



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

minä

sinä

hän
miespuolinen

tôi

bạn

anh ấy

hän
naispuolinen

se

me

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

te

he

mikä

các bạn

họ

cái gì

kuka

missä

miksi

ai

ở đâu

tại sao

miten

làm sao

kumpi

cái nào

milloin

lúc nào

sitten

sau đó

jos

nếu

todella

thật sự

mutta

nhưng

koska

bởi vì

ei

không

tämä

này

Tarvitsen tätä

Tôi cần cái này

Kuinka paljon tämä maksaa?

Cái này giá bao nhiêu?

että

kaikki

tai

đó

tất cả

hoặc

ja

tietää

Tiedän

và

biết

Tôi biết

Minä en tiedä

ajatella

tulla

Tôi không biết

nghĩ

đến

laittaa

ottaa

löytää

đặt

lấy

tìm

kuunnella

nghe

työskennellä

làm việc

puhua

nói chuyện

antaa
yleinen

cho

tykätä

thích

auttaa

giúp đỡ

rakastaa

yêu

soittaa

gọi

odottaa

chờ đợi

Pidän sinusta

Tôi thích bạn

En pidä tästä

Tôi không thích cái này

Rakastatko minua?

Bạn có yêu tôi không?

Minä rakastan sinua

nolla

yksi

Tôi yêu bạn

0

1

kaksi

kolme

neljä

2

3

4

viisi

kuusi

seitsemän

5

6

7

kahdeksan

yhdeksän

kymmenen

8

9

10

yksitoista

11

kaksitoista

12

kolmetoista

13

neljätoista

14

viisitoista

15

kuusitoista

16

seitsemätoista

17

kahdeksantoista

18

yhdeksätoista

19

kaksikymmentä

20

uusi

mới

vanha
tavara

cũ

harva

ít

moni

nhiều

kuinka paljon?

bao nhiêu?

kuinka monta?

bao nhiêu?

väärä

sai

oikea
adjektiivi

chính xác

huono

xấu

hyvä

tốt

onnellinen

hạnh phúc

lyhyt
tie

ngắn

pitkä
tie

dài

pieni

nhỏ

iso

lớn

siellä

đó

täällä

đây

oikea
suunta

phải

vasen

trái

kaunis

xinh đẹp

nuori

trẻ

vanha
henkilö

già

hei

xin chào

nähdään myöhemmin

hẹn gặp lại

ok

được

ole varovainen

bảo trọng nhé

ole huoleti

đừng lo

tietysti

tất nhiên

hyvää päivää

chúc ngày tốt lành

moi

chào

hei hei

bái bai

näkemiin

tạm biệt

anteeksi
sanonta

xin làm phiền

anteeksi
virhe

xin lỗi

kiitos

cảm ơn bạn

ole hyvä

làm ơn

Haluan tämän

Tôi muốn cái này

nyt

bây giờ

iltapäivä

buổi chiều

aamu
9:00-11:00

buổi sáng

yö

ban đêm

aamu
6:00-9:00

buổi sáng

ilta

buổi tối

keskipäivä

buổi trưa

keskiyö

nửa đêm

tunti

giờ

minuutti

phút

sekunti

giây

päivä

ngày

viikko

tuần

kuukausi

tháng

vuosi

năm

aika

thời gian

päiväys

ngày tháng

toissapäivänä

ngày hôm kia

eilen

hôm qua

tänään

hôm nay

huomenna

ngày mai

ylihuomenna

ngày kia

maanantai

thứ hai

tiistai

thứ ba

keskiviikko

thứ tư

torstai

thứ năm

perjantai

thứ sáu

lauantai

thứ bảy

sunnuntai

chủ nhật

Huomenna on lauantai

Ngày mai là thứ bảy

elämä

cuộc đời

nainen

đàn bà

mies

đàn ông

rakkaus

tình yêu

poikaystävä

bạn trai

tyttöystävä

bạn gái

ystävä

bạn

suudelma

hôn

seksi

tình dục

lapsi

trẻ em

vauva

em bé

tyttö

con gái

poika
lapsi

con trai

äiskä

mẹ

iskä

ba

äiti
yleinen

má

isä
yleinen

cha

vanhemmat

cha mẹ

poika
vanhemmat

con trai

tytär

con gái

pikkusisko

em gái

pikkuveli

em trai

isosisko

chị gái

isovelii

anh trai

seistä

đứng

istua

ngồi

maata

nằm xuống

sulkea

đóng

avata
ovi

mở

hävitä

thua

voittaa

thắng

kuolla

chết

elää

sống

laittaa päälle

bật

sammuttaa

tắt

tappaa

giết

vahingoittaa

làm bị thương

koskea

chạm

katsoa

xem

juoda

uống

syödä

ăn

kävellä

đi bộ

tavata

gặp

lyödä vetoa

đặt cược

suudella

hôn

seurata

đi theo

mennä naimisiin

cưới

vastata

trả lời

kysyä

hỏi

kysymys

câu hỏi

yhtiö

công ty

liiketoiminta

kinh doanh

työ

việc làm

raha

tiền

puhelin

điện thoại

toimisto

văn phòng

lääkäri

bác sĩ

sairaala

bệnh viện

sairaanhoitaja

y tá

poliisi
henkilö

cảnh sát

presidentti

tổng thống

valkoinen

màu trắng

musta

màu đen

punainen

màu đỏ

sininen

màu xanh da trời

vihreä

màu xanh lá cây

keltainen

màu vàng

hidas

chậm

nopea

nhANH

hauska

vui vẻ

epäreilu

không công bằng

reilu

công bằng

vaikea

khó

helppo

dễ

Tämä on vaikeaa

Cái này khó

rikas

giàu

köyhä

nghèo

vahva

khỏe

heikko

yếu

turvallinen

an toàn

väsinyt

mệt mỏi

ylpeä

tự hào

kylläinen

no bụng

sairas

bệnh

terve

khỏe mạnh

vihainen

tức giận

matala
diagrammi

thấp

korkea

cao

suora

thẳng

jokainen
kaikki

mỗi / mọi

aina

luôn luôn

oikeastaan

thực ra

uudelleen

lần nữa

jo

đã

vähemmän

ít hơn

eniten

phần lớn

lisää

nhiều hơn

Haluan lisää

Tôi muốn nhiều hơn

ei yhtään

không có

erittäin

rất

eläin

động vật

sika

con lợn

lehmä

con bò

hevonen

con ngựa

koira

con chó

lammas

con cừu

apina

con khỉ

kissa

con mèo

karhu

con gấu

kana
eläin

con gà

ankka

con vịt

perhonen

con bướm

mehiläinen

con ong

kala
eläin

con cá

hämähäkki

con nhện

käärme

con rắn

ulkona

ở ngoài

sisällä

ở trong

kaukana

xa

lähellä

gần

alla

bên dưới

yllä

bên trên

vieressä

bên cạnh

edessä

phía trước

takana

phía sau

makea

ngọt

hapan

chua

outo

lạ

pehmeä

mềm

kova
tavara

cứng

suloinen

đáng yêu

tyhmä

ngu ngốc

hullu

điên khùng

kiireinen

bận rộn

pitkä
henkilö

cao

lyhyt
henkilö

thấp

huolestunut

lo lắng

yllättynyt

ngạc nhiên

siisti

ngẫu

kiltti

cư xử tốt

ilkeä

ác độc

nokkela

khéo léo

kylmä

lạnh

kuuma

nóng

pää

đầu

nenä

mũi

hius

tóc

suu

miệng

korva

tai

silmä

mắt

käsi

bàn tay

jalkaterä

sydän

aivot

bàn chân

tim

não

vetää

ovi

työntää

ovi

painaa

kéo

đẩy

ấn

lyödä

ottaa kiinni

tapella

đánh

bắt

chiến đấu

heittää

juosta

lukea

ném

chạy

đọc

kirjoittaa

viết

korjata

sửa chữa

laskea
1, 2, 3, ...

đếm

leikata

cắt

myydä

bán

ostaa

mua

maksaa

trả

opiskella

học

unelmoida

mơ

nukkua

ngủ

pelata

chơi

juhlia

ăn mừng

levätä

ngủ ngơi

nauttia

thưởng thức

siivota

dọn dẹp

koulu

trường học

talo

nhà ở

ovi

cửa

aviomies

chồng

vaimo

vợ

hää

đám cưới

henkilö

người

auto

xe hơi

koti

nhà

kaupunki

numero

kaksikymmentäyksi

thành phố

số

21

kaksikymmentäkaksi

kaksikymmentäkuusi

kolmekymmentä

22

26

30

kolmekymmentäyksi

kolmekymmentäkolme

kolmekymmentäseitsemän

31

33

37

neljäkymmentä

neljäkymmentäyksi

neljäkymmentäneljä

40

41

44

neljäkymmentäkahdeksan

48

viisikymmentä

50

viisikymmentäyksi

51

viisikymmentäviisi

55

viisikymmentäyhdeksän

59

kuusikymmentä

60

kuusikymmentäyksi

61

kuusikymmentäkaksi

62

kuusikymmentäkuusi

66

seitsemänkymmentä

70

seitsemänkymmentäyksi

71

seitsemänkymmentäkolme

73

seitsemänkymmentäseitsemän

77

kahdeksankymmentä

80

kahdeksankymmentäyksi

81

kahdeksankymmentäneljä

84

kahdeksankymmentäkahdeksan

88

yhdeksänkymmentä

90

yhdeksänkymmentäyksi

91

yhdeksänkymmentäviisi

95

yhdeksänkymmentäyhdeksän

99

sata

100

tuhat

1000

kymmenentuhatta

10.000

satatuhatta

100.000

miljoona

1.000.000

minun koirani

con chó của tôi

sinun kissasi

con mèo của bạn

hänen pukunsa

váy của cô ấy

hänen autonsa

xe của anh ấy

sen pallo

quả bóng của nó

kotimme

nhà của chúng tôi

teidän joukkueenne

đội của bạn

heidän yrityksensä

công ty của họ

jokainen
ihmiset

mọi người

yhdessä

cùng nhau

muut

khác

ei ole väliä

không thành vấn đề

kippis

chúc mừng

rentoudu

thư giãn đi

olen samaa mieltä

tôi đồng ý

tervetuloa

chào mừng

ei huolta

không phải lo

käänny oikealle

rẽ phải

käänny vasemmalle

rẽ trái

mene suoraan

đi thẳng

Tule mukaani

Hãy đi với tôi

muna

trứng

juusto

phô mai

maito

sữa

kala
ruoka

cá

liha

thịt

kasvis

rau

hedelmä

trái cây

luu
ruoka

xương

öljy

dầu

leipä

bánh mì

sokeri

đường

suklaa

sô cô la

karkki

kẹo

kakku

bánh bông lan

juoma

đồ uống

vesi

nước

sooda

nước soda

kahvi

cà phê

tee

trà

olut

bia

viini

rượu nho

salaatti

sa lát

keitto

súp

jälkiruoka

món tráng miệng

aamiainen

bữa ăn sáng

lounas

päivällinen

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

bussi

juna

juna-asema

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

bussipysäkki

lentokone

laiva

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

kuorma-auto

polkupyörä

moottoripyörä

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taksi

xe taxi

liikennevalo

đèn giao thông

parkkipaikka

bãi đậu xe

tie

đường

vaate

quần áo

kenkä

giày dép

päälystakki

áo choàng

villapaita

áo len

paita

áo sơ mi

takki

áo khoác

puku

âu phục

housut

quần dài

mekko

đầm

T-paita

áo phông

sukka

bít tất

rintaliivit

áo ngực

alushousut

quần lót

silmälasit

kính

käsilaukku

túi xách

kukkaro

ví tiền

lompakko

ví

sormus

nhẫn

hattu

mũ

rannekello

đồng hồ đeo tay

tasku

túi

Mikä sinun nimesi on?

Bạn tên gì?

Minun nimeni on David

Tên của tôi là David

Olen 22-vuotias

Tôi 22 tuổi

kuinka voit?

Bạn có khỏe không?

Oletko kunnossa?

Bạn có ổn không?

Missä on vessa?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Kaipaam sinua

Tôi nhớ bạn

kevät

mùa xuân

kesä

mùa hè

syksy

mùa thu

talvi

mùa đông

tammikuu

tháng một

helmikuu

tháng hai

maaliskuu

tháng ba

huhtikuu

tháng tư

toukokuu

tháng năm

kesäkuu

tháng sáu

heinäkuu

tháng bảy

elokuu

tháng tám

syyskuu

tháng chín

lokakuu

tháng mười

marraskuu

tháng mười một

joulukuu

tháng mười hai

ostos

mua sắm

lasku

hóa đơn

markkinat

chợ

ruokakauppa

siêu thị

rakennus

tòa nhà

huoneisto

căn hộ

yliopisto

trường đại học

maatila

nông trại

kirkko

nhà thờ

ravintola

nhà hàng

baari

quán bar

kuntosali

phòng thể dục

puisto

công viên

WC
julkinen

nhà vệ sinh

kartta

bản đồ

ambulanssi

xe cứu thương

poliisi
valtiovan organisaatio

cảnh sát

ase

súng

palomieshet

lính cứu hỏa

valtio

quốc gia

lähiö

ngoại ô

kylä

ngôi làng

terveys

sức khỏe

lääke

dược phẩm

onnettomuus

tai nạn

potilas

bệnh nhân

leikkaus

phẫu thuật

pilleri

viên thuốc

kuume

sốt

flunssa

cảm lạnh

haava

vết thương

tapaaminen

cuộc hẹn

yskä

ho

kaula

cổ

takapuoli

mông

olkapää

vai

polvi

đầu gối

jalka

chân

käsivarsi

tay

vatsa

bụng

rinta

ngực

selkä

lưng

hammas

răng

kieli

lưỡi

huuli

môi

sormi

ngón tay

varvas

ngón chân

mahalaukku

dạ dày

keuhko

phổi

maksa

gan

hermo

dây thần kinh

munuainen

thận

suoli

ruột

väri

màu sắc

oranssi

màu cam

harmaa

màu xám

ruskea

màu nâu

vaaleanpunainen

màu hồng

tylsä

nhàm chán

raskas

nặng

kevyt

nhẹ

yksinäinen

cô đơn

nälkäinen

đói bụng

janoinen

khát nước

surullinen

buồn

jyrkkä

đốc

tasainen

bằng phẳng

pyöreä

tròn

kulmikas
adjektiivi

vuông

kapea

hẹp

leveä

rộng

syvä

sâu

matala
vesi

nông

valtava

lớn

pohjoinen

bắc

itä

đông

etelä

nam

länsi

tây

likainen

bẩn

puhdas

sạch sẽ

täysi

đầy

tyhjä

trống rỗng

kallis

đắt

halpa

rẻ

tumma

tối

vaalea
väri

sáng

seksikäs

quyến rũ

laiska

lười biếng

rohkea

dũng cảm

antelias

hào phóng

komea

đẹp trai

ruma

xấu xí

typerä

ngớ ngẩn

ystävällinen

thân thiện

syyllinen

tội lỗi

sokea

mù

humalainen

say

märkä

ướt

kuiva

khô

lämmin

ấm áp

äänekäs

ồn ào

hiljainen

yên tĩnh

äänetön

im lặng

keittiö

nhà bếp

kylpyhuone

phòng tắm

olohuone

phòng khách

makuuhuone

phòng ngủ

puutarha

vườn

autotalli

seinä

kellari

gara

tường

tầng hầm

WC
rakennus

portaati

katto

nhà vệ sinh

cầu thang

mái nhà

ikkuna
rakennus

veitsi

muki

cửa sổ

dao

tách

lasi

lautanen

kuppi

ly

đĩa

cốc

roskakori

thùng rác

kulho

tô

televisio

bộ tivi

kirjoituspöytä

bàn

sänky

giường

peili

gương

suihku

vòi hoa sen

sohva

ghế sofa

valokuva

ảnh

kello

đồng hồ

pöytä

bàn

tuoli

ghế

uima-allas
puutarha

hồ bơi

ovikello

chuông

naapuri

hàng xóm

epäonnistua

thất bại

valita

chọn

ampua

bắn

äänestää

bình chọn

pudota

rơi xuống

puolustaa

bảo vệ

hyökätä

tấn công

varastaa

trộm

polttaa

đốt

pelastaa

cứu

tupakoida

hút thuốc

lentää

bay

kantaa

mang theo

sylkeä

khắc nhổ

potkaista

đá

purra

cắn

hengittää

thở

haistaa

ngửi

itkeä

khóc

laulaa

hát

hymyillä

cười mỉm

nauraa

cười

kasvaa

lớn lên

kutistua

co lại

riidellä

tranh luận

uhata

đe dọa

jakaa

chia sẻ

ruokkia

cho ăn

piilottaa

trốn

varoittaa

cảnh báo

uida

bơi

hypätä

nhảy

pyöriä

lăn

nostaa

nâng

kaivaa

đào

kopioida

sao chép

toimittaa

giao hàng

etsiä

tìm kiếm

harjoitella

luyện tập

matkustaa

đi du lịch

maalata

vẽ

käydä suihkussa

tắm vòi sen

avata
lukko

mở

lukita

khóa

pestä

rửa

rukoilla

cầu nguyện

laittaa ruokaa

nấu ăn

kirja

sách

kirjasto

thư viện

kotitehtävät

bài tập về nhà

koe

bài thi

oppitunti

bài học

tiede

khoa học

historia

lịch sử

taide

nghệ thuật

englanti

tiếng Anh

ranska

tiếng Pháp

kynä

cây bút

lyijykynä

bút chì

kolme prosenttia

3%

ensimmäinen

thứ nhất

toinen

thứ hai

kolmas

thứ ba

neljäs

thứ tư

tulos

kết quả

neliö
geometria

hình vuông

ympyrä

hình tròn

pinta

diện tích

tutkimus

ngiên cứu

aste

bằng cấp

kandidaatti

cử nhân

maisteri

thạc sĩ

x on pienempi kuin y

$x < y$

x on suurempi kuin y

$x > y$

stressi

áp lực

vakuutus

bảo hiểm

henkilöstö

nhân viên

osasto

bộ phận

palkkaus

lương

osoite

địa chỉ

kirje

lá thư

kapteeni

thuyền trưởng

etsivä

thám tử

lentäjä

phi công

professori

giáo sư

opettaja

giáo viên

lakimies

luật sư

sihteeri

thư ký

avustaja

trợ lý

tuomari

thẩm phán

johtaja
yhtiö

giám đốc

johtaja
osasto

quản lý

kokki

đầu bếp

taksikuski

tài xế taxi

bussikuski

tài xế xe buýt

rikollinen

tội phạm

malli

người mẫu

taiteilija

nghệ sĩ

puhelinnumero

số điện thoại

signaali

tín hiệu

sovellus

ứng dụng

chatti

trò chuyện

tiedosto

tập tin

URL

url

sähköpostiosoite

địa chỉ email

verkkosivusto

trang mạng

sähköposti

thư điện tử

kännykkä

điện thoại di động

laki

pháp luật

vankila

nhà tù

todiste

chứng cứ

sakko

tiền phạt

todistaja

nhân chứng

tuomioistuim

tòa án

allekirjoitus

chữ ký

menetys

thua lỗ

voitto

lợi nhuận

asiakas

khách hàng

määrä

số tiền

luottokortti

thẻ tín dụng

salasana

mật khẩu

pankkiautomaatti

máy rút tiền

uima-allas
ottelu

bể bơi

sähkövirta

điện

kamera

máy ảnh

radio

đài radio

lahja

quà tặng

pullo

cái chai

laukku

cái túi

avain

chìa khóa

nukke

búp bê

enkeli

thiên thần

kampa

lược

hammastahna

kem đánh răng

hammasharja

bàn chải đánh răng

shampoo

dầu gội

voide

kem thoa

nenäliina

khăn giấy

huulipuna

son môi

TV

truyền hình

elokuva

rạp chiếu phim

uutiset

tin tức

istuin

ghế

lippu

vé

kuvaruutu
elokuva

màn chiếu

musiikki

âm nhạc

näyttämö

sân khấu

yleisö

khán giả

maalaus

hội họa

vitsi

trò đùa

artikkeli

bài báo

sanomalehti

báo chí

aikakauslehti

tạp chí

mainos

quảng cáo

luonto

thiên nhiên

tuhka

tro

tuli

lửa

timantti

kim cương

kuu

mặt trăng

maa

Trái Đất

aurinko

mặt trời

tähti

ngôi sao

planeetta

hành tinh

maailmankaikkeus

vũ trụ

rannikko

bờ biển

järvi

hồ

metsä

rừng

aavikko

sa mạc

mäki

đồi núi

kivi
materiaali

đá

joki

con sông

laakso

thung lũng

vuori

núi

saari

đảo

valtameri

đại dương

meri

biển

sää

thời tiết

jää

băng

lumi

tuyết

myrsky

bão táp

sade

mưa

tuuli

gió

kasvi

thực vật

puu

cây

ruoho

cỏ

ruusu

hoa hồng

kukka
kasvi

hoa

kaasu

chất khí

metalli

kim loại

kulta

vàng

hopea

bạc

Hopea on halvempaa kuin
kulta

Bạc rẻ hơn vàng

Kulta on kalliimpaa kuin
hopea

Vàng đắt hơn bạc

loma

ngày lễ

jäsen

thành viên

hotelli

khách sạn

uimaranta

bờ biển

vieras

khách

syntymäpäivä

sinh nhật

joulu

Giáng sinh

uusivuosi

Năm Mới

pääsiäinen

Lễ Phục sinh

setä

chú

täti

cô

isoäiti
isä

bà nội

isoisä
isä

ông nội

isoäiti
äiti

bà ngoại

isoisä
äiti

ông ngoại

kuolema

tử vong

hauta

phân mộ

avioero

ly hôn

morsian

cô dâu

sulhanen

chú rể

satayksi

101

sataviisi

105

satakymmenen

110

sataviisikymmentäyksi

151

kaksisataa

200

kaksisataakaksi

202

kaksisataakuusi

206

kaksisataakaksikymmentä

220

kaksisataakuusikymmentäkaksi

262

kolmesataa

300

kolmesataakolme

303

kolmesataaseitsemän

307

kolmesataakolmekymmentä

330

kolmesataaseitsemänkymmentäkolme

373

neljäsataa

400

neljäsataaneljä

404

neljäsataakahdeksan

408

neljäsataaneljäkymmentä

440

neljäsataakahdeksankymmentäneljä

484

viisisataa

500

viisisataaviisi

505

viisisataayhdeksän

509

viisisataaviisikymmentä

550

viisisataayhdeksänkymmentäviisi

595

kuusisataa

600

kuusisataayksi

601

kuusisataakuusi

606

kuusisataakuusitoista

616

kuusisataakuusikymmentä

660

seitsemänsataa

700

seitsemänsataakaksi

702

seitsemänsataaseitsemän

707

seitsemänsataakaksikymmentäseitsemän

727

seitsemänsataaseitsemänkymmentä

770

kahdeksansataa

800

kahdeksansataakolme

803

kahdeksansataakahdeksan

808

kahdeksansataakolmekymmentäkahdeksan

838

kahdeksansataakahdeksankymmentä

880

yhdeksänsataa

900

yhdeksänsataaneljä

904

yhdeksänsataayhdeksän

909

yhdeksänsataaneljäkymmentäyhdeksän

949

yhdeksänsataayhdeksänkymmentä

990

tiikeri

con hổ

hiiri
eläin

con chuột

rotta

con chuột cống

jänis

con thỏ

leijona

con sư tử

aasi

con lừa

norsu

con voi

lintu

con chim

kukko

con gà trống choai

kyyhkynen

con chim bồ câu

hanhi

con ngỗng

hyönteinen

côn trùng

ötökkä

con bọ

hyttynen

con muỗi

kärpänen

con ruồi

muurahainen

con kiến

valas

con cá voi

hai

con cá mập

delfiini

con cá heo

etana

con ốc sên

sammakko

con ếch

usein

thường xuyên

heti

ngay lập tức

yhtäkkiä

đột ngột

vaikka

mặc dù

voimistelu

thể dục dụng cụ

tennis

quần vợt

juoksu

chạy

pyöräily

đạp xe

golf

đánh golf

luistelu

trượt băng

jalkapallo

bóng đá

koripallo

bóng rổ

uinti

bơi lội

sukellus

lặn

vaellus

đi bộ đường dài

Yhdistynyt kuningaskunta

Vương quốc Anh

Espanja

Tây Ban Nha

Sveitsi

Thụy sĩ

Italia

Ý

Ranska

Saksa

Thaimaa

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Venäjä

Japani

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Intia

Kiina

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Yhdysvallat

Meksiko

Kanada

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brasilia

Argentiina

Chile

Brazil

Argentina

Etelä-Afrikka

Nigeria

Marokko

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenia

Algeria

Libya

Kenya

Algeria

Egypti

Uusi Seelanti

Australia

Ai Cập

New Zealand

Úc

Afrikka

Châu Phi

Eurooppa

Châu Âu

Aasia

Châu Á

Amerikka

Châu Mỹ

vartti

mười lăm phút

puoli tuntia

nửa tiếng

kolme varttia

bốn mươi lăm phút

kello yksi

1:00

viisi yli kaksi

2:05

kymmenen yli kolme

3:10

varttia yli neljä

4:15

kaksikymmentä yli viisi

5:20

kaksikymmentäviisi yli kuusi

6:25

puoli kahdeksan

7:30

kahdeksan
kolmekymmentäviisi

8:35

kaksikymmentä vaille
kymmenen

9:40

varttia vaille yksitoista

10:45

kymmentä vaille kaksitoista

11:50

viisi vaille yksi

12:55

yksi yöllä

một giờ sáng

kaksi iltapäivällä

hai giờ chiều

viime viikko

tuần trước

tämä viikko

tuần này

ensi viikko

tuần sau

viime vuonna

tänä vuonna

ensi vuonna

năm ngoái

năm nay

năm sau

viime kuussa

tässä kuussa

ensi kuussa

tháng trước

tháng này

tháng sau

tammikuun ensimmäinen
kaksituhattaneljätoista

kahdeskymmenesviides
helmikuuta
kaksituhattakolme

kahdestoista huhtikuuta
tuhatyhdeksänsataa-
kahdeksankymmentäkahdeksan

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

kolmastoista lokakuuta
tuhatkahdeksänsataa-
yhdeksänkymmentäyhdeksän

kolmaskymmenes syyskuuta
tuhatyhdeksänsataaseitsemän

kahdestoista joulukuuta
kaksituhatta

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

otsa

trán

ryppy

nếp nhăn

leuka

cằm

poski

má

parta

râu

ripset

lông mi

kulmakarva

lông mày

vyötärö

eo

niska

gáy

rintakehä

lồng ngực

peukalo

ngón cái

pikkusormi

ngón tay út

nimetön

ngón tay đeo nhẫn

keskisormi

ngón tay giữa

etusormi

ngón tay trỏ

ranne

cổ tay

sormenkynsi

móng tay

kantapää

gót chân

selkäranka

xương sống

lihas

cơ bắp

luu
keho

xương

luuranko

bộ xương

kylkiluu

xương sườn

nikama

đốt sống

rakko

bàng quang

suoni

tĩnh mạch

valtimo

động mạch

vagina

âm đạo

sperma

tinh trùng

penis

dương vật

kives

tinh hoàn

mehukas

mộng nước

tulinen

cay

suolainen

mặn

raaka

sống

keitetty

lộc

ujo

nhút nhát

ahne

tham lam

tiukka

ng nghiêm khắc

kuuro

điếc